



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINA FREIGHT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vinafreight (tiền thân là Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 vào ngày 25 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 24 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 22 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên
Ông Bùi Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Bà Nguyễn Bích Liên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Bích Lân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Diệu	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÍCH LÂN



Số: 15.127/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafreight (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2015 từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



TẶNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ NGỌC BẢO

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2136-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.732.409.378	64.692.414.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	20.739.534.211	26.146.312.937
1. Tiền	111		12.020.995.378	9.790.352.621
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.718.538.833	16.355.960.316
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5.2)	16.005.252.500	2.698.240.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16.005.252.500	2.698.240.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.3)	37.262.496.075	29.937.648.975
1. Phải thu khách hàng	131		42.307.499.542	34.909.831.584
2. Trả trước cho người bán	132		32.602.500	32.602.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		43.754.392	
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.121.360.359)	(5.004.785.109)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.725.126.592	5.910.213.046
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	8.725.126.592	5.910.213.046

(Phần tiếp theo ở trang 07)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.450.943.422	85.867.201.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3.177.711.120	3.288.269.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	2.074.204.760	1.960.789.750
+ Nguyên giá	222		7.715.273.437	7.728.279.586
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.641.068.677)	(5.767.489.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	1.103.506.360	1.327.480.060
+ Nguyên giá	228		1.814.011.679	1.814.011.679
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(710.505.319)	(486.531.619)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.7)	77.995.992.081	81.654.540.971
1. Đầu tư vào công ty con	251		47.120.408.200	47.120.408.200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.625.360.000	25.625.360.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.293.485.327	10.522.755.327
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2.043.261.446)	(1.613.982.556)
V. Tài sản dài hạn khác	260		277.240.221	924.390.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		259.268.121	885.103.643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.972.100	39.287.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		164.183.352.800	150.559.616.482

(Phần tiếp theo ở trang 08)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.637.668.175	32.926.447.632
I. Nợ ngắn hạn	310		33.167.668.175	32.756.447.632
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	(5.8)	10.844.637.709	8.312.774.719
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.8)	4.376.476.915	7.120.367.690
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.9)	2.972.588.711	2.009.528.578
5. Phải trả người lao động	315	(5.10)	3.565.836.418	3.625.280.369
6. Chi phí phải trả	316	(5.11)	6.733.324.713	7.076.940.044
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.12)	939.574.740	804.699.014
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.13)	3.735.228.969	3.806.857.218
II. Nợ dài hạn	330		1.470.000.000	170.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	(5.14)	1.470.000.000	170.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.545.684.625	117.633.168.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15.1)	129.545.684.625	117.633.168.850
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.15.2)	56.000.000.000	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.402.850.000	2.402.850.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155.000.000)	(155.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.518.000.000	3.518.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.000.000.000	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.15.5)	66.779.834.625	55.867.318.850
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		164.183.352.800	150.559.616.482

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại + USD		482.781,07	920.836,46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÍCH LÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		266.593.939.725	246.615.055.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	266.593.939.725	246.615.055.816
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	248.302.528.717	229.858.677.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.291.411.008	16.756.377.853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	23.721.715.951	12.908.483.182
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	1.130.445.649	2.415.385.232
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	10.443.700.542	10.028.469.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.438.980.768	17.221.006.737
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	4.951.012.636	89.635.455
12. Chi phí khác	32		137.512.492	530.308.828
13. Lợi nhuận khác	40		4.813.500.144	(440.673.373)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.252.480.912	16.780.333.364
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.7)	3.747.582.860	2.752.499.742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.504.898.052	14.027.833.622

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

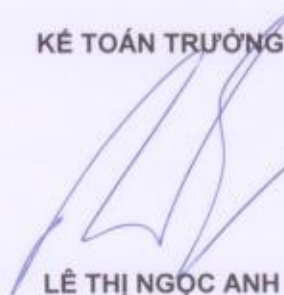
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO



LÊ THỊ NGỌC ANH



NGUYỄN BÍCH LÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.252.480.912	16.780.333.364
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		712.288.889	863.026.770
Các khoản dự phòng	03		545.854.140	1.191.545.964
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(237.286.030)	(101.643.725)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.621.864.154)	(11.097.934.029)
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		13.651.473.757	7.635.328.344
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.549.287.870)	(1.814.235.898)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(2.767.765.788)	(6.832.631.465)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		625.835.522	(73.971.565)
Tiền lãi vay đã trả	13			
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.008.191.806)	(2.737.601.565)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.261.315.000	7.195.524.687
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.599.300.526)	(3.558.738.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(385.921.711)	(186.325.812)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(739.242.691)	(71.010.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			89.635.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.920.760.000)	(1.983.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.743.500.000	86.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.860.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.229.270.000	800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.759.376.646	11.008.298.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.072.143.955	3.069.324.029

(Phần tiếp theo ở trang 12)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.264.388.250)	(2.784.578.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.264.388.250)	(2.784.578.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.578.166.006)	98.419.467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.146.312.937	25.974.857.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		171.387.280	73.036.424
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		20.739.534.211	26.146.312.937

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ANH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÍCH LÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinafreight (tiền thân là Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương) (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 vào ngày 25 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 24 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 22 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các Công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Ngành nghề	Vốn điều lệ đăng ký (đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			31/12/2014	01/01/2014
Công ty con:				
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	Dịch vụ vận tải hàng hóa	45.000.000.000	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt (Vietway)	Dịch vụ vận tải hàng hóa	12.244.898.000	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ vận tải hàng hóa	1.000.000.000	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Công ty liên doanh, liên kết:

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	Dịch vụ vận tải hàng hóa	3.182.980.000	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	Dịch vụ vận tải hàng hóa	11.851.800.000	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Dịch vụ vận tải hàng hóa	15.000.000.000	29,28%	29,28%
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)	Dịch vụ vận tải hàng hóa	54.720.000.000	24,12%	24,12%
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	Dịch vụ vận tải hàng hóa	1.691.902.178	39,00%	39,00%
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	Dịch vụ vận tải hàng hóa	4.532.000.000	49,00%	49,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 181 nhân viên (31/12/2013: 174 nhân viên).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: Tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho Phần mềm vi tính là 03 - 10 năm.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính
 - + Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - + Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.9. Lương

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Trong năm 2014, Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2014.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12. Thuế

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

- *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- + Dịch vụ vận tải quốc tế 0 %

+ Dịch vụ khác 10 %

- *Các loại thuế khác:* Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.13. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác, tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	707.726.877	833.073.690
Tiền gửi ngân hàng	11.313.268.501	8.957.278.931
Các khoản tương đương tiền	<u>8.718.538.833</u>	<u>16.355.960.316</u>
Tổng cộng	<u>20.739.534.211</u>	<u>26.146.312.937</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	42.307.499.542	34.909.831.584
Trả trước cho người bán	32.602.500	32.602.500
Các khoản phải thu khác	<u>43.754.392</u>	<u>-</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	42.383.856.434	34.942.434.084
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(5.121.360.359)</u>	<u>(5.004.785.109)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>37.262.496.075</u>	<u>29.937.648.975</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải thu các bên liên quan là 1.837.341.358 đồng - xem thêm mục 7.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	891.679.092	431.753.046
Ký quỹ	<u>7.833.447.500</u>	<u>5.478.460.000</u>
Tổng cộng	<u>8.725.126.592</u>	<u>5.910.213.046</u>

Các khoản ký quỹ có chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ cho các hãng hàng không	6.585.447.500	4.978.460.000
Ký quỹ khác	<u>1.248.000.000</u>	<u>500.000.000</u>
Cộng	<u>7.833.447.500</u>	<u>5.478.460.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.301.953.150	3.680.116.386	746.210.050	7.728.279.586
Mua trong năm	-	739.242.691	-	739.242.691
Thanh lý trong năm	(668.980.000)	-	(83.268.840)	(752.248.840)
Số dư cuối năm	<u>2.632.973.150</u>	<u>4.419.359.077</u>	<u>662.941.210</u>	<u>7.715.273.437</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.630.635.751	2.600.621.150	536.232.935	5.767.489.836
Khấu hao trong năm	175.531.548	233.425.639	79.358.002	488.315.189
Thanh lý trong năm	(531.467.508)	-	(83.268.840)	(614.736.348)
Số dư cuối năm	<u>2.274.699.791</u>	<u>2.834.046.789</u>	<u>532.322.097</u>	<u>5.641.068.677</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	671.317.399	1.079.495.236	209.977.115	1.960.789.750
Tại ngày cuối năm	<u>358.273.359</u>	<u>1.585.312.288</u>	<u>130.619.113</u>	<u>2.074.204.760</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.299.056.074 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	VND
	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.814.011.679
Số dư cuối năm	<u>1.814.011.679</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	486.531.619
Khấu hao trong năm	223.973.700
Số dư cuối năm	<u>710.505.319</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.327.480.060
Tại ngày cuối năm	<u>1.103.506.360</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 68.002.720 đồng.

5.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	47.120.408.200	47.120.408.200
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	25.625.360.000	25.625.360.000
Đầu tư dài hạn khác	<u>7.293.485.327</u>	<u>10.522.755.327</u>
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	80.039.253.527	83.268.523.527
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(2.043.261.446)</u>	<u>(1.613.982.556)</u>
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	<u>77.995.992.081</u>	<u>81.654.540.971</u>

Đầu tư vào Công ty con được chi tiết như sau:

	VND	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	90,00%	40.500.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt (Vietway)	90,00%	5.620.408.200
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	100,00%	<u>1.000.000.000</u>
Cộng		<u>47.120.408.200</u>

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	VND	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	51,00%	1.623.330.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	30,00%	3.565.350.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29,28%	4.392.000.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)	24,12%	13.200.000.000
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	39,00%	624.000.000
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	49,00%	<u>2.220.680.000</u>
Cộng		<u>25.625.360.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

		VND
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	3,74%	726.150.000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9,15%	4.917.335.327
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1,22%	<u>1.650.000.000</u>
Cộng		<u>7.293.485.327</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được chi tiết như sau:

		VND	
	Cuối năm	Đầu năm	
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	1.419.261.446	908.501.107	
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	624.000.000	624.000.000	
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	-	81.481.449	
Cộng	<u>2.043.261.446</u>	<u>1.613.982.556</u>	

5.8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

		VND	
	Cuối năm	Đầu năm	
Phải trả người bán	10.844.637.709	8.312.774.719	
Người mua trả tiền trước	<u>4.376.476.915</u>	<u>7.120.367.690</u>	
Tổng cộng	<u>15.221.114.624</u>	<u>15.433.142.409</u>	

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải trả các bên liên quan là 10.183.430 đồng - xem thêm mục 7.

Người mua trả tiền trước là các khoản khách hàng ứng trước tiền về cung cấp dịch vụ, trong đó, khoản phải trả các bên liên quan là 195.069.732 đồng - xem thêm mục 7.

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		VND	
	Cuối năm	Đầu năm	
Thuế giá trị gia tăng	474.652.414	258.335.518	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.105.996.931	1.366.605.877	
Các loại thuế khác	<u>391.939.366</u>	<u>384.587.183</u>	
Tổng cộng	<u>2.972.588.711</u>	<u>2.009.528.578</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

5.10. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương tháng 13 và thưởng còn phải trả nhân viên.

5.11. Chi phí phải trả

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Sài Gòn	5.015.428.693	5.373.176.399
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Hà Nội	589.646.020	789.189.945
Tiền thưởng năng suất phải trả	1.000.000.000	823.698.700
Chi phí phải trả khác	<u>128.250.000</u>	<u>90.875.000</u>
Tổng cộng	<u>6.733.324.713</u>	<u>7.076.940.044</u>

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức phải trả	205.264.000	157.702.250
Nhận ký quỹ ngắn hạn	313.425.000	313.425.000
Khác	<u>420.885.740</u>	<u>333.571.764</u>
Tổng cộng	<u>939.574.740</u>	<u>804.699.014</u>

5.13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	3.806.857.218	5.195.015.257
Trích lập trong năm	2.280.432.277	1.738.791.161
Sử dụng trong năm	<u>(2.352.060.526)</u>	<u>(3.126.949.200)</u>
Số dư cuối năm	<u>3.735.228.969</u>	<u>3.806.857.218</u>

5.14. Phải trả dài hạn khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ cước vận chuyển	1.300.000.000	-
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	150.000.000	150.000.000
Khác	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>
Tổng cộng	<u>1.470.000.000</u>	<u>170.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

5.15. Vốn chủ sở hữu**5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	2.518.000.000	-	47.370.526.389	108.136.376.389
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	14.027.833.622	14.027.833.622
Trích lập quỹ	-	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(5.531.041.161)	(5.531.041.161)
Số dư đầu năm nay	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	3.518.000.000	-	55.867.318.850	117.633.168.850
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	31.504.898.052	31.504.898.052
Trích lập quỹ	-	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	(20.592.382.277)	(20.592.382.277)
Số dư cuối năm nay	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	3.518.000.000	1.000.000.000	66.779.834.625	129.545.684.625

VND

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	16.748.000.000	29,91%	13.904.000.000	24,83%
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10,86%	6.080.000.000	10,86%
Các cổ đông khác	33.172.000.000	59,24%	36.016.000.000	64,31%
Tổng cộng	56.000.000.000	100,00%	56.000.000.000	100,00%

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.15.3. Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm	17.264.388.250	2.784.578.750

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2014 thì cổ tức năm 2013 được chi trả bằng tiền mặt với tỷ lệ là 21%. Tỷ lệ chi trả cổ tức theo kế hoạch cho năm 2014 là 21%.

5.15.4. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.15.5. Phân phối lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	55.867.318.850	47.370.526.389
Phân chia cổ tức	(17.311.950.000)	(2.792.250.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	31.504.898.052	14.027.833.622
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(1.000.000.000)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(1.000.000.000)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.275.400.000)	(1.500.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(1.005.032.277)	(238.791.161)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	66.779.834.625	55.867.318.850

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu - Phòng hàng không	30.984.586.468	23.507.610.986
Doanh thu - Phòng đường biển	64.823.599.823	74.170.632.287
Doanh thu - Phòng Logistics	37.754.785.870	28.607.105.121
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	102.617.302.597	94.267.943.198
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	6.479.287.941	6.447.384.466
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	<u>23.934.377.026</u>	<u>19.614.379.758</u>
Tổng cộng	<u>266.593.939.725</u>	<u>246.615.055.816</u>

Trong đó, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan với số tiền là 2.174.069.438 đồng - Xem thêm mục 7.

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	965.997.816	279.042.715
Chi phí nhân công	20.349.163.239	19.200.158.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.251.904	662.422.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.180.395.960	201.097.369.292
Chi phí bằng tiền khác	<u>8.273.719.798</u>	<u>8.619.684.900</u>
Tổng cộng	<u>248.302.528.717</u>	<u>229.858.677.963</u>

Trong đó, chi phí mua từ các bên liên quan với số tiền là 6.127.619.625 đồng - Xem thêm mục 7.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.702.350.636	10.526.670.556
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	962.339.305	1.900.184.608
Lãi tiền gửi ngân hàng	494.471.010	481.628.018
Lãi chuyển nhượng vốn	<u>1.562.555.000</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>23.721.715.951</u>	<u>12.908.483.182</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	701.166.759	1.588.455.676
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	429.278.890	826.929.556
Tổng cộng	1.130.445.649	2.415.385.232

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.139.734.553	4.729.133.646
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.453.416	89.420.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.036.985	200.604.188
Chi phí dự phòng	113.797.101	366.435.284
Chi phí bằng tiền khác	5.917.678.487	4.642.875.697
Tổng cộng	10.443.700.542	10.028.469.066

6.6. Thu nhập khác

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bồi thường, giải tỏa mặt bằng	4.944.649.000	-
Khác	6.363.636	89.635.455
Tổng cộng	4.951.012.636	89.635.455

6.7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	35.252.480.912	16.780.333.364
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	2.833.224.549	4.865.005.728
Trừ các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	(21.051.237.916)	(10.635.340.125)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.702.350.636)	(10.526.670.556)
- Khác	(348.887.280)	(108.669.569)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	17.034.467.545	11.009.998.967
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	3.747.582.860	2.752.499.742

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế không được xem là chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN như các khoản chi phí không hóa đơn chứng từ, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi, chi phí hoa hồng.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác là lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền, phải thu có gốc ngoại tệ.

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	965.997.816	279.042.715
Chi phí nhân công	24.488.897.792	23.929.292.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	712.288.889	863.026.770
Chi phí dự phòng	113.797.101	1.193.364.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.180.395.960	201.097.369.292
Chi phí bằng tiền khác	14.284.851.701	15.470.745.352
Tổng cộng	258.746.229.259	242.832.841.089

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	Nhà đầu tư ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	Công ty con
3. Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt	Công ty con
4. Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con
5. Các công ty liên doanh, liên kết - xem thêm mục 5.7	Công ty liên doanh, liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư công nợ phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 5.3		
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	-	8.534.955
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	279.601.426	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	319.759.613	-
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	1.237.980.319	1.237.980.319
Tổng cộng	1.837.341.358	1.246.515.274

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán - xem thêm mục 5.8		
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	-	76.269.600
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt	10.183.430	1.138.670.950
Tổng cộng	10.183.430	1.214.940.550

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Người mua trả tiền trước - xem thêm mục 5.8		
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	154.144.334	111.936.242
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt	3.215.148	1.138.670.950
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	37.710.250	12.022.076
Tổng cộng	195.069.732	1.262.629.268

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với các bên liên quan như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	85.604.241	515.746.392
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt	43.199.494	39.736.750
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	235.040.853	167.613.466
Công ty Cổ Phần Transimex Sài Gòn	60.958.403	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	1.649.906.636	525.565.608
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)	93.071.320	-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	6.288.491	8.645.285
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	-	5.000.000
Tổng cộng	2.174.069.438	1.262.307.501

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

	Cuối năm	VND Đầu năm
Sử dụng dịch vụ		
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	2.064.692.423	1.923.360.164
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt	744.937.534	4.554.869.795
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	87.394.950	389.205.100
Công ty Cổ Phần Transimex Sài Gòn	314.989.655	-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	492.727	76.971.351
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)	1.967.185.116	563.957.827
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	47.466.168	-
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	900.461.052	551.731.300
Tổng cộng	6.127.619.625	8.060.095.537

- Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị:

	Năm nay	VND Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	1.034.400.000	996.982.668
Thù lao Hội đồng quản trị	384.970.000	759.600.000
Tổng cộng	1.419.370.000	1.756.582.668

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm tiêu chuẩn ghi nhận, cơ sở đo lường, cơ sở ghi nhận doanh thu và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công nợ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

- Các loại công cụ tài chính

	VND	
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.739.534.211	26.146.312.937
Phải thu khách hàng	37.186.139.183	29.905.046.475
Đầu tư ngắn hạn	16.005.252.500	2.698.240.000
Đầu tư dài hạn	7.293.485.327	10.522.755.327
Tài sản tài chính khác	<u>7.851.419.600</u>	<u>5.517.747.100</u>
Tổng cộng	<u>89.075.830.821</u>	<u>74.790.101.839</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	12.833.326.709	8.953.901.969
Chi phí phải trả	<u>5.733.324.713</u>	<u>6.253.241.344</u>
Tổng cộng	<u>18.566.651.422</u>	<u>15.207.143.313</u>

Hiện nay, do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính cho nên Công ty không thể đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thể thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thể thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thể thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	315.427,95	93.677,48	982.781,07	1.397.534,41

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

- **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

VND			
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	11.363.326.709	1.470.000.000	12.833.326.709
Chi phí phải trả	5.733.324.713	-	5.733.324.713
01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.783.901.969	170.000.000	8.953.901.969
Chi phí phải trả	6.253.241.344	-	6.253.241.344

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

VND

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng	37.186.139.183	-	37.186.139.183
Đầu tư ngắn hạn	16.005.252.500	-	16.005.252.500
Đầu tư dài hạn khác	-	7.293.485.327	7.293.485.327
Tài sản tài chính khác	7.833.447.500	17.972.100	7.851.419.600
01/01/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng	29.905.046.475	-	29.905.046.475
Đầu tư ngắn hạn	2.698.240.000	-	2.698.240.000
Đầu tư dài hạn khác	-	10.522.755.327	10.522.755.327
Tài sản tài chính khác	5.478.460.000	39.287.100	5.517.747.100

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

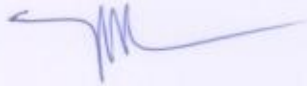
Không có các sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN BÍCH LÂN